

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Foreign Languages - Information Technology (được viết, gọi tắt là “HUFLIT”)

2. Địa chỉ trụ sở chính: số 828 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các địa chỉ hoạt động khác của Nhà trường:

- 806 Lê Quang Đạo, Xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 52-70 Ba Gia, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 32 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 106-108 Hùng Vương, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84 28) 38632052 - (+84 28) 38629232.

Địa chỉ thư điện tử: contact@huflit.edu.vn.

Cổng thông tin điện tử: <https://huflit.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Ngoài công lập (tư thực)

Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Sứ mạng: Sứ mạng của HUFLIT là đào tạo những con người có khả năng học tập suốt đời để trở thành công dân toàn cầu, thích nghi và đóng góp tích cực cho xã hội luôn thay đổi, có ý thức phát triển bản thân, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

Tầm nhìn: HUFLIT hướng đến phụng sự xã hội bằng những con người năng động, sáng tạo, có tâm và có tầm; biết yêu thương, trân trọng cuộc sống; có khả năng làm mới chính mình; đạt được hạnh phúc và tự do bằng trí tuệ và đạo đức.

Triết lý giáo dục: Mưu cầu hạnh phúc và tự do dựa trên nền tảng đạo đức và trí tuệ.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết - Hợp tác - Kỷ cương - Chất lượng - Phát triển.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường

- Ngày 26/10/1994, Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập theo quyết định số 616/TTg.

- Ngày 29/5/2006, Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh được cho phép chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thực theo quyết định số 122/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngày 15/10/2015, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thực theo quyết định số 1757/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tính đến thời điểm hiện tại, HUFLIT có 23 ngành đào tạo trình độ Đại học và 03 ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ, gồm các lĩnh vực đào tạo:

- + Kinh doanh và quản lý;
- + Pháp luật;
- + Công nghệ kỹ thuật;
- + Máy tính và công nghệ thông tin;
- + Báo chí và thông tin;
- + Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;
- + Khoa học xã hội hành vi;
- + Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài).

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: PGS. TS. Trần Mạnh Hà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: số 828 đường Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (+84 28) 38632052

Địa chỉ thư điện tử: hatm@huflit.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 616/TTg ngày 26/10/1994 của Chính phủ về việc cho phép thành lập Trường Đại học dân lập Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 122/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Chính phủ về việc cho phép chuyển đổi loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thực.

- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 15/10/2015 của Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận Chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Nghị quyết Phiên họp Hội nghị Nhà đầu tư lần thứ VII ban hành theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 25/01/2026.

c) Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- PGS. TS. Trần Mạnh Hà - Hiệu trưởng: Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 28/4/2026 của Hội đồng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

- PGS. TS. Nguyễn Ngọc Vũ - Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 19/QĐ-HĐT ngày 25/01/2026 của Hội đồng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường: Quyết định số 23/QĐ-HĐT ngày

24/4/2025 của Hội đồng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

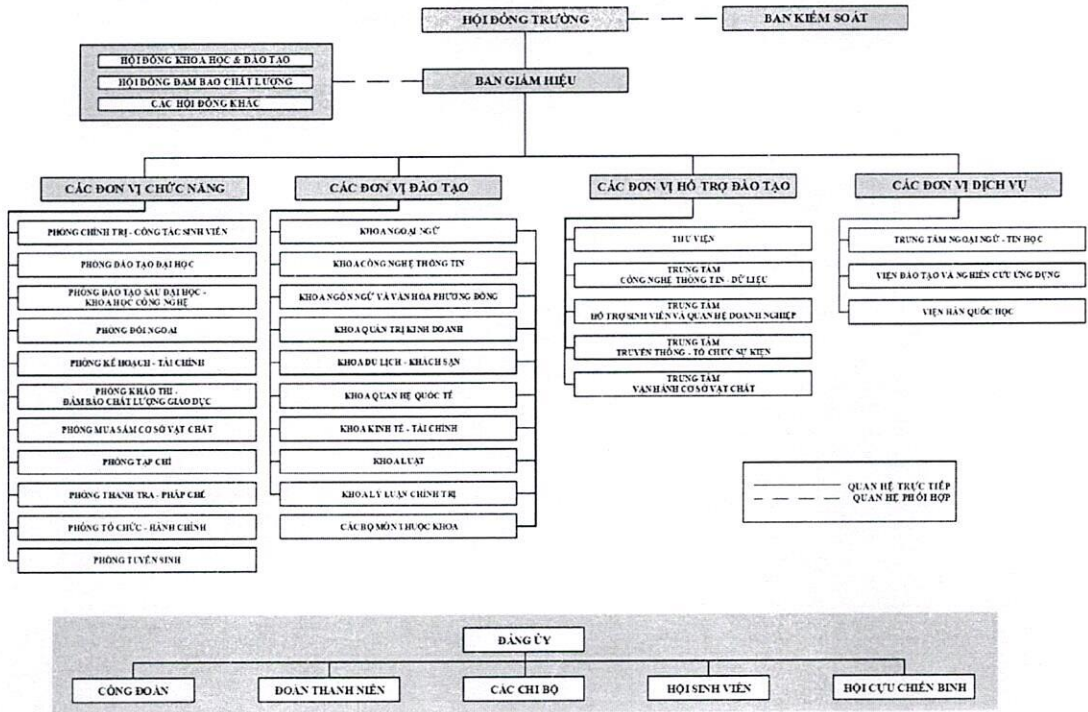
(1) Chức năng: Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh có chức năng đào tạo nhân lực, bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế đối với nhiều lĩnh vực, trong đó trọng tâm là lĩnh vực ngoại ngữ và tin học, cung cấp cho xã hội những công dân có phẩm chất đạo đức, trí tuệ và năng lực chuyên môn trong các lĩnh vực mà Trường đào tạo. Trường thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

(2) Nhiệm vụ, quyền hạn:

- a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển Trường;
 - b) Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;
 - c) Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo;
 - d) Tổ chức bộ máy, tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên;
 - e) Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, chuyên viên, nhân viên, cán bộ quản lý và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục;
 - f) Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục;
 - g) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị;
 - h) Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài;
 - i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước theo quy định;
 - j) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.
- (3) Sơ đồ tổ chức bộ máy của Nhà trường:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 907/QĐ-ĐNT, ngày 27/5/2024 của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh)



e) Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc của Nhà trường:

STT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Đơn vị
1	ThS. Phạm Thị Thanh Uyên	Chủ tịch	Hội đồng Trường
2	ThS. Lưu Đức Hiền	Phó Chủ tịch	Hội đồng Trường
3	TS. Nguyễn Anh Tuấn	Bí thư Phó Chủ tịch	Đảng ủy Hội đồng Trường
4	PGS. TS. Trần Mạnh Hà	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu
5	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Vũ	Phó Hiệu trưởng Viện trưởng	Ban Giám hiệu Viện Đào tạo và Nghiên cứu ứng dụng
6	ThS. Đinh Hồng Vân	Trưởng phòng	Phòng Chính trị - Công tác sinh viên
7	ThS. Phạm Hữu Nghĩa	Phó Trưởng phòng	Phòng Chính trị - Công tác sinh viên
8	ThS. Nguyễn Phước Đại	Trưởng phòng	Phòng Đào tạo Đại học
9	ThS. Võ Thanh Bình Em	Phó Trưởng phòng	Phòng Đào tạo Đại học
10	PGS. TS. Nguyễn Thanh Bình	Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng	Phòng Đào tạo Sau Đại học - Khoa học công nghệ
11	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng	Phó Trưởng phòng	Phòng Đào tạo Sau Đại học - Khoa học công nghệ
12	ThS. Nguyễn Thị Thiệu	Trưởng phòng	Phòng Đối ngoại
13	ThS. Phạm Phúc Huy	Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Tài chính

STT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Đơn vị
14	ThS. Vũ Thị Diệp Chi	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Tài chính
15	ThS. Lê Thị Tuyết Anh	Trưởng phòng	Phòng Khảo thí - Bảo đảm chất lượng giáo dục
16	ThS. Nguyễn Đỗ Bích Ngọc	Phó Trưởng phòng	Phòng Khảo thí - Bảo đảm chất lượng giáo dục
17	ThS. Huỳnh Thị Nhi	Trưởng phòng	Phòng Mua sắm cơ sở vật chất
18	ThS. Bùi Thị Châu Giang	Phó Trưởng phòng	Phòng Mua sắm cơ sở vật chất
19	PGS. TS. Trần Văn Lăng	Trưởng phòng	Phòng Tạp chí
20	ThS. Đặng Văn Sĩ	Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Pháp chế
21	ThS. Nguyễn Quốc Hưng	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính
22	ThS. Đinh Diệu Thúy	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính
23	ThS. Chung Quốc Phong	Trưởng phòng	Phòng Tuyển sinh
24	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ nhiệm	Thư viện
25	ThS. Đặng Quốc Tuấn	Giám đốc	Trung tâm Công nghệ thông tin - Dữ liệu
26	ThS. Đặng Thị Hoàng Anh	Phó Giám đốc	Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp
27	ThS. Hoàng Mộng Long	Giám đốc	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
28	ThS. Hồ Quốc Nguyên	Giám đốc	Trung tâm Truyền thông - Tổ chức sự kiện
29	ThS. Nguyễn Duy Trung	Phó Giám đốc	Trung tâm Truyền thông - Tổ chức sự kiện
30	Ông Nguyễn Minh Sơn	Giám đốc	Trung tâm Vận hành Cơ sở vật chất
31	TS. Nguyễn Đức Cường	Trưởng khoa	Khoa Công nghệ thông tin
32	ThS. Tôn Quang Toại	Phó Trưởng khoa	Khoa Công nghệ thông tin
33	ThS. Lê Hữu Châu	Phó Trưởng khoa	Khoa Du lịch - Khách sạn
34	TS. Nguyễn Thị Xuân Lan	Trưởng khoa	Khoa Kinh tế - Tài chính
35	TS. Hồ Hoàng Đức	Trưởng khoa	Khoa Luật
36	TS. Nguyễn Hồng Hải	Trưởng khoa	Khoa Lý luận Chính trị
37	ThS. Bùi Thị Thanh Trúc	Trưởng khoa	Khoa Ngoại ngữ
38	ThS. Trần Mỹ Uyên	Phó Trưởng khoa	Khoa Ngoại ngữ
39	TS. Hoàng Nguyên Phương	Phó Trưởng khoa	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Phương Đông
40	ThS. Thái Hoàng Hạnh Nguyên	Phó Trưởng khoa	Khoa Quan hệ quốc tế và Truyền thông
41	TS. Nguyễn Ngọc Huân	Trưởng khoa	Khoa Quản trị Kinh doanh
42	ThS. Nguyễn Quốc Khánh	Bí thư	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Nơi làm việc: số 828 đường Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số điện thoại: (+84 28) 38632052.

8. Các văn bản khác của Nhà trường:

- Quyết định số 322/QĐ-ĐNT ngày 10/3/2025 về việc kiện toàn Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục và thành viên các Tổ Bảo đảm chất lượng giáo dục Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 509/QĐ-ĐNT ngày 16/4/2025 về việc ban hành Quy trình khen thưởng các cuộc thi học thuật, văn thể mỹ từ cấp bộ/thành phố trở lên;
- Quyết định số 23/QĐ-HĐT ngày 24/4/2025 ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 589/QĐ-ĐNT ngày 15/5/2025 ban hành Quy định về việc tổ chức, quản lý, tuyển sinh và đào tạo theo phương thức từ xa trình độ đại học;
- Quyết định số 883/QĐ-ĐNT ngày 10/7/2025 ban hành Quy định quản lý, sử dụng con dấu của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 889/QĐ-ĐNT ngày 15/7/2025 ban hành Quy định kéo dài thời gian làm việc đối với người lao động cao tuổi Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 1128/QĐ-ĐNT ngày 28/8/2025 ban hành Quy chế Thi đua - Khen thưởng của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 1271/QĐ-ĐNT ngày 16/9/2025 ban hành Quy định sử dụng máy tính làm việc và bảo mật thông tin tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 1514/QĐ-ĐNT ngày 14/10/2025 ban hành Quy định về giảng dạy trên hệ thống HLMS trong chương trình đào tạo Sau Đại học;
- Quyết định số 1561/QĐ-ĐNT ngày 28/10/2025 ban hành Quy định công tác pháp chế;
- Quyết định số 1594/QĐ-ĐNT ngày 12/11/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về Công tác Thi đua - Khen thưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo quyết định số 1128/QĐ-ĐNT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 1968/QĐ-ĐNT ngày 25/12/2025 ban hành quy định công tác kiểm tra nội bộ.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	23,21	22,25
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	92,22%	89,4%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	12,19%	12,26%

3. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Anh	174	3	160	11	1	
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc	56		52	4		
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Hàn Quốc	21		17	4		
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Nhật Bản	6		4	2		
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin	113	1	98	14	4	
	Lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo	5		4	1		
	Lĩnh vực Kỹ thuật phần mềm	13		12	1		
	Lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20		18	2		
	Lĩnh vực Thương mại điện tử	12		11	1		
	Lĩnh vực Quản trị kinh doanh	40		35	5	1	
	Lĩnh vực Kinh doanh quốc tế	35		31	4		
	Lĩnh vực Marketing	9		8	1		
	Lĩnh vực kế toán	14		11	3		
	Lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng	19		15	4		
	Lĩnh vực Kiểm toán	3		2	1		
	Lĩnh vực Luật kinh tế	21		19	2		
	Lĩnh vực Luật	9		7	2		
	Lĩnh vực Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11		9	2		
	Lĩnh vực Quản trị khách sạn	13		10	3		
	Lĩnh vực Quan hệ quốc tế	30		24	6		
	Lĩnh vực Đông phương học	24	1	18	5		
	Lĩnh vực Quan hệ công chúng	21		18	3		
	Lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện	11		10	1		
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động						
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Anh	154	2	141	11	1	
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc	55		51	4		
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Hàn Quốc	20		16	4		
	Lĩnh vực Ngôn ngữ Nhật Bản	5		4	1		
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin	106		96	10	2	
	Lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo	5		4	1		
	Lĩnh vực Kỹ thuật phần mềm	12		11	1		
	Lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20		18	2		
	Lĩnh vực Thương mại điện tử	9		8	1		
	Lĩnh vực Quản trị kinh doanh	38		34	4		

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Lĩnh vực Kinh doanh quốc tế	33		29	4		
	Lĩnh vực Marketing	8		7	1		
	Lĩnh vực kế toán	13		11	2		
	Lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng	18		15	3		
	Lĩnh vực Kiểm toán	1		1			
	Lĩnh vực Luật kinh tế	20		18	2		
	Lĩnh vực Luật	9		7	2		
	Lĩnh vực Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	11		9	2		
	Lĩnh vực Quản trị khách sạn	11		9	2		
	Lĩnh vực Quan hệ quốc tế	25		23	2		
	Lĩnh vực Đông phương học	21	1	17	3		
	Lĩnh vực Quan hệ công chúng	21		18	3		
	Lĩnh vực Truyền thông đa phương tiện	10		9	1		

4. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	2025	2024
1	Số cán bộ quản lý, nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	134	130
2	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	19,71%	22,15%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)		
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2,83	2,95
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	70,4%	>70%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	353,27	381,12
5	Số bản sách/người học	25,1	24,8
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	80%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	685	676,5

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Cơ sở Sư Vạn Hạnh	828 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, TP.HCM	3.185	11.691
2	Cơ sở Hóc Môn	806 Lê Quang Đạo, Xã Hóc Môn, TP.HCM	22.659	50.636
3	Cơ sở Trường Sơn	32 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM	322	3.545

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
4	Cơ sở Hùng Vương	106-108 Hùng Vương, Phường An Đông, TP.HCM	837	4.551
5	Cơ sở Ba Gia	52-70 Ba Gia, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	978	2.952
Tổng cộng			27.981	73.375

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Cải tạo, sửa chữa lớn, chỉnh trang cơ sở Sư Vạn Hạnh	828 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, TP.HCM	32.368
2	Mua sắm trang thiết bị, máy móc, nội thất cơ sở Sư Vạn Hạnh	828 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, TP.HCM	8.448
3	Mở rộng quỹ đất Hóc Môn	806 Lê Quang Đạo, Xã Hóc Môn, TP.HCM	214.949
4	Cải tạo, sửa chữa lớn, chỉnh trang cơ sở Hóc Môn	806 Lê Quang Đạo, Xã Hóc Môn, TP.HCM	1.013
5	Mua sắm trang thiết bị, máy móc, nội thất cơ sở Hóc Môn	806 Lê Quang Đạo, Xã Hóc Môn, TP.HCM	972
6	Cải tạo, sửa chữa lớn, chỉnh trang cơ sở Ba Gia	52-70 Ba Gia, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	250
7	Mua sắm trang thiết bị, máy móc, nội thất cơ sở Ba Gia	52-70 Ba Gia, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM	1.212
8	Mua sắm trang thiết bị, máy móc, nội thất cơ sở Trường Sơn	32 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM	58
Tổng cộng			259.270

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP.HCM (VNU-HCM CEA)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt - V2: 4,06; 3,97; 3,97; 3,86.
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 17 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 10 năm 2028.

¹ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	VNU-HCM CEA	08/8/2022 - 07/8/2027
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	VNU-HCM CEA	08/8/2022 - 07/8/2027
3	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	VNU-HCM CEA	08/8/2022 - 07/8/2027
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	VNU-HCM CEA	17/8/2023 - 16/8/2028
5	7340301	Kế toán	Kế toán	VNU-HCM CEA	17/8/2023 - 16/8/2028
6	7380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	VNU-HCM CEA	17/8/2023 - 16/8/2028
7	7310608	Đông phương học	Đông phương học	VNU-HCM CEA	09/5/2024 - 08/5/2029
8	8340101	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	28/3/2025 - 27/3/2030
9	8480201	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	Công nghệ thông tin (trình độ thạc sĩ)	VNU-HCM CEA	28/3/2025 - 27/3/2030
10	7310206	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế	FIBAA	26/11/2025 - 25/11/2030
11	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	FIBAA	26/11/2025 - 25/11/2030
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	VNU-HCM CEA	26/12/2025 - 25/12/2030
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VNU-HCM CEA	26/12/2025 - 25/12/2030
14	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	26/12/2025 - 25/12/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	82,8%	83,7%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	44,7%	77,1%
3	Tỉ lệ thôi học	9,8%	5,4%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	0,76%	0,1%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	71,1%	92,2%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	41,4%	61,9%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	95%	94,5%

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	89,7%	88,4%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	89,3%	70,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm 2025

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	3.348	1.014	526	91,19%
	Chính quy	3.348	1.014	526	91,19%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực Pháp luật	813	257	98	80%
	Chính quy	813	257	98	80%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	550	255	-	
	Chính quy	550	255	-	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	2.671	826	310	76,19%
	Chính quy	2.671	826	310	76,19%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
5	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	851	461	-	-
	Chính quy	851	461	-	-
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
6	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	638	204	150	86,84%
	Chính quy	638	204	150	86,84%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
7	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	1.290	133	388	90,18%
	Chính quy	1.290	133	388	90,18%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
8	Lĩnh vực Nhân văn	7.165	3.302	470	92,79%
	Chính quy	7.126	3.263	470	92,79%
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa	39	39	-	-



TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	41	27	9	
2	Lĩnh vực Nhân văn	119	60	19	
3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	42	12	11	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ		
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,32	0,22
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,1	0,1

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	0	0
3	Đề tài cấp cơ sở	54	1.097,34
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	54	1.097,34

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2025	2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	129	67
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	58	35
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	8	10
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	23,65%	14,18%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	53,26%	29,13%

2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: tỉ đồng

TT	Chỉ số thống kê	2025	2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	762,77	529,58
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	756,2	527,04
1	Học phí, lệ phí từ người học	756,2	527,04
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	0	0
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	6,57	2,54
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	462,05	421,49
I	Chi lương, thu nhập	273,56	241,04
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	166,07	148,07
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	107,49	92,97
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	131,13	125,67
1	Chi cho đào tạo	111,32	89,1
2	Chi cho nghiên cứu	2,35	1,82
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,95	2,64
4	Chi phí chung và chi khác	15,51	32,11
III	Chi hỗ trợ người học	34,28	21,39
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	27,58	17,26
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,19	0,15
3	Chi hoạt động khác	6,51	3,98
IV	Chi khác	23,08	33,39
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	300,72	108,09

Ngoài các kết quả hoạt động của Nhà trường đã được báo cáo ở các mục trên, một số nhiệm vụ trọng tâm khác của Trường được báo cáo tại Hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- BCH các đoàn thể;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, TC-HC.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Mạnh Hà